**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*DỰ THẢO*

Đề cương Đề án

**NÂNG CAO TỶ TRỌNG NỘI ĐỊA HÓA VÀ   
HÀM LƯỢNG TRI THỨC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**

**Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương tỉnh Bình Dương**

**Đơn vị tư vấn: Trường Đại học Bách khoa TP.HCM**

**Trung tâm Hỗ trợ hội nhập WTO TP.HCM**

**Tháng 12 năm 2017**

## MỤC LỤC

[MỤC LỤC ii](#_Toc502079781)

[DANH SÁCH BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ iv](#_Toc502079782)

[I. Tính cẤp thiẾt, ý nghĩa lý luẬn và thỰc tiỄn cỦa đỀ án 1](#_Toc502079783)

[1.1 Khái niệm nghiên cứu 1](#_Toc502079784)

[1.2 Bối cảnh phát triển kinh tế tỉnh Bình Dương 4](#_Toc502079785)

[1.3 Căn cứ xây dựng đề án 7](#_Toc502079786)

[II. MỤc tiêu nghiên cỨu 8](#_Toc502079787)

[2.1 Mục tiêu tổng quát 8](#_Toc502079788)

[2.2 Mục tiêu cụ thể 8](#_Toc502079789)

[III. ĐỐi tưỢng và phẠm vi nghiên cỨu 9](#_Toc502079790)

[3.1 Đối tượng nghiên cứu 9](#_Toc502079791)

[3.2 Phạm vi 9](#_Toc502079792)

[IV. TỔng quan tình hình nghiên cỨu 10](#_Toc502079793)

[4.1 Nội địa hóa 10](#_Toc502079794)

[4.2 Hàm lượng tri thức (KC) 17](#_Toc502079795)

[V. Cách tiẾp cẬn và phương pháp nghiên cỨu 22](#_Toc502079796)

[5.1 Mô hình nghiên cứu 22](#_Toc502079797)

[5.2 Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu 24](#_Toc502079798)

[VI. NỘi dung nghiên cỨu 26](#_Toc502079799)

[VII. Các hoẠt đỘng phỤc vỤ nỘi dung nghiên cỨu 28](#_Toc502079800)

[7.1 Tổng quan về các nghiên cứu trên thế giới về nội địa hóa/tri thức hóa 28](#_Toc502079801)

[7.2 Phân tích hiệu quả hoạt động của các DN Bình Dương dựa trên dữ liệu thống kê 28](#_Toc502079802)

[7.3 Phỏng vấn chuyên sâu các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo DN 28](#_Toc502079803)

[7.4 Thiết kế khảo sát DN về các vấn đề liên quan đến nội địa hóa/tri thức hóa 28](#_Toc502079804)

[7.5 Khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước về chính sách và thành công về nội địa hóa/tri thức hóa 28](#_Toc502079805)

[7.6 Tổ chức các hội thảo lấy ý kiến góp ý về kết quả nghiên cứu 28](#_Toc502079806)

[VIII. Các SẢN PHẨM nghiên cỨu 29](#_Toc502079807)

[8.1 Báo cáo tổng hợp đề tài 29](#_Toc502079808)

[8.2 Báo cáo tóm tắt 29](#_Toc502079809)

[8.3 Đề xuất kiến nghị cho chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa chung và từng ngành 29](#_Toc502079810)

[IX. Phương án phỐi hỢp vỚi các đơn vỊ khác 30](#_Toc502079811)

[X. KẾ hoẠch thỰc hiỆn 31](#_Toc502079812)

[XI. Kinh phí 32](#_Toc502079813)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO i](#_Toc502079814)

## DANH SÁCH BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

[Bảng IV‑1: Tiêu chí kinh tế - xã hội trong chương trình đấu thầu chọn lựa nhà sản xuất tư nhân trong ngành năng lượng tái tạo tại Nam Phi 16](#_Toc498929019)

[Bảng IV‑2: Tỷ lệ phần trăm nội địa hóa theo qui định của REIPPPP 17](#_Toc498929020)

[Bảng IV‑3: Tỷ lệ nội địa hóa ngành dệt may (đơn vị: %) 27](#_Toc498929021)

[Hình IV.1: tác động của tri thức lên sự thay đổi GDP 25](#_Toc498929003)

[Hình V.1: Tương quan giữa NĐH và KC 37](#_Toc498929004)

## Tính cẤp thiẾt, ý nghĩa lý luẬn và thỰc tiỄn cỦa đỀ án

### Khái niệm nghiên cứu

#### Quy định hàm lượng nội địa

Quy định hàm lượng nội địa (NĐH - Local content requirements) là các điều khoản (thường là theo luật hoặc quy định cụ thể) bắt buộc các nhà đầu tư và công ty nước ngoài một mức ngưỡng tối thiểu đối với hàng hoá và dịch vụ phải mua nội địa. Dưới góc độ thương mại, quy định hàm lượng nội địa đóng vai trò như hạn ngạch nhập khẩu (import quotas) đối với hàng hoá và dịch vụ cụ thể (UNCTAD, 2014).

Các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa thường đi kèm theo các ưu đãi như giảm thuế nhập khẩu hoặc hoặc là điều kiện để được tham gia vào một số dự án đầu tư của nhà nước. Các qui định NĐH thường nhắm đến mục đích tạo công ăn, việc làm hoặc góp phần xây dựng, bảo vệ một ngành công nghiệp non trẻ tại địa phương. Mục tiêu dài hạn là giúp ngành công nghiệp phát triển để đáp ứng nhu cầu gia tăng và tiến tới xuất khẩu. Việc áp đặt tỷ lệ NĐH phù hợp sẽ góp phần khuyến khích chuyển giao công nghệ và tri thức, từ đó từng bước nâng cao năng lực công nghệ của DN địa phương. Ngoài ra, chính sách NĐH cũng có thể giúp tăng nguồn thu ngân sách vì góp phần gia tăng số doanh nghiệp (DN) tại địa phương. Tuy nhiên, chính sách NĐH thường hay bị chỉ trích ở các khía cạnh sau:

* Tạo ra phân bố hiệu quả nguồn lực kém hiệu quả. Theo lý thuyết lợi thế tương đối của Ricardo, NĐH sẽ tạo ra áp lực hoặc đưa ra các ưu đãi khiến doanh nghiệp/ quốc gia đầu tư vào những lĩnh vực mình không có lợi thế tương đối và tăng lợi thế của DN địa phương một cách không thực chất.
* Tạo ra cản trở thương mại bằng cách hạn chế nhập khẩu và giảm cạnh tranh với DN địa phương ít nhất là trong ngắn hạn, từ đó hạn chế đổi mới sáng tạo.
* Làm gia tăng chi phí sản xuất vì buộc các nhà SX phải mua đầu vào tại địa phương với giá cao hơn giá thành nhập khẩu. Cuối cùng thì các chi phí tăng thêm cũng đổ lên vai của khách hàng địa phương.
* Mặc dù công ăn việc làm trong ngành hưởng lợi NĐH tăng lên, nhưng những ngành khác sử dụng đầu ra của ngành có yêu cầu NĐH sẽ phải chịu chi phí cao hơn, dẫn đến kém cạnh tranh và giảm số công ăn việc làm.
* Ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng sản phẩm và đối mới vì các DN chủ yếu nhắm vào lợi ích của khâu sản xuất mà ít khi chú trọng đến phát triển những lĩnh vực dịch vụ vô hình. Ngoài ra, khi yêu cầu tỷ lệ NĐH cao quá thì các DN nước ngoài sẽ không mặn mà đầu tư vào thị trường nội địa, khiến mục tiêu gia tăng kinh tế địa phương sẽ không đạt được.

Vì NĐH là một rào cản đối với tự do thương mại nên nhiều qui định WTO thường cấm sử dụng tỷ lệ NĐH để phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng sản xuất tại địa phương. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển, vẫn đang áp dụng tỷ lệ NĐH để bảo vệ ngành công nghiệp địa phương. Có nhiều bài học thành công lẫn thất bại về áp dụng qui định NĐH. Cụ thể Trung quốc đã dùng qui định NĐH để xây dựng và phát triển ngành sản xuất turbine điện gió bằng cách qui định 20% nội địa hóa cho 2 liên doanh đầu tiên năm 1997. Tỷ lệ này tăng lên 50% năm 2003 và 70% năm 2004. Các công ty đáp ứng yêu cầu tỷ lệ NĐH được ưu tiên tham gia đấu thầu các thiết bị trong các dự án lớn ngân sách quốc gia. Chính sách NĐH giúp các công ty Trung quốc từng bước nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần trong nước và tiến ra xuất khẩu. Trước năm 2000, các công ty Trung quốc chỉ chiếm 10% thị phần turbine điện gió trong nước. Nhưng đến năm 2009, 10 công ty hàng đầu Trung quốc chiếm đến 85,3% thị phần lắp đặt mới, trong khi 4 công ty hàng đầu nước ngoài chỉ chiếm 10,8% thị trường trong nước. Các công ty Trung quốc không chỉ phát triển trong nội địa mà còn bành trướng xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường turnine điện gió trên thế giới buộc chính phủ Mỹ phải nâng mức thuế nhập khẩu từ 14% lên 26% để hạn chế các nhà sản xuất Trung quốc vào thị trường Mỹ. Chính sách NĐH không chỉ giúp các công ty Trung quốc gia tăng thị phần mà còn nâng cao trình độ công nghệ vì yêu cầu NĐH đi kèm theo với yêu cầu chuyển giao công nghệ. Trước năm 2005, các công ty Trung quốc hầu như chưa sản xuất được các thiết bị điện gió có công suất trên 1 MW vì đòi hỏi công nghệ phức tạp, nhưng đến năm 2009, khoảng 87% thiết bị trên 1MW được sản xuất bởi các công ty Trung quốc. Việc hỗ trợ tài chính của chính phủ Trung quốc đi kèm với chính sách NĐH khiến Mỹ và một số nước phương Tây phản ứng mạnh mẽ, khiến chính phủ Trung dừng chính sách NĐH đối với sản xuất thiết bị điện gió vào năm 2009. Việc này khiến một loạt các doanh nghiệp nhỏ tại Trung quốc gặp khó khăn và nhiều DN lớn phải chú trọng nhiều hơn vào nghiên cứu và phát triển, thay vì cạnh tranh về giá. Chính sách NĐH cũng đã triển được thực hiện thành công tại Na uy. Khi phát hiện ra mỏ dầu Ecofisk năm 1969, Na uy không có ngành công nghiệp cung ứng và dịch vụ dầu khí. Chính sách NĐH đã giúp Na uy xây dựng, phát triển ngành công nghiệp dịch vụ dầu khí tiên tiến với năng lực cạnh tranh quốc tế, trong đó có công ty Statoil, một công ty khai thác dầu khí ngoài khơi hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, chính sách NĐH cũng tạo ra nhiều hệ quả không tốt ở một số quốc gia. Ngành điện tử của Brasil, do qui định LCR mà chi phí sản xuất một chiếc máy tính sử dụng link kiện nội địa ước tính tăng từ 200 – 300% so với sản xuất sử dụng nguồn linh kiện nhập khẩu. Bên cạnh đó, chính sách này cũng làm giảm đi việc sử dụng công nghệ cũng như mức độ nâng cấp hệ thống mới. Chính sách NĐH trong ngành công nghiệp xe hơi Việt nam mang lại kết quả lẫn lộn. Năm 2004, Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ôtô Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Trong đó yêu cầu tỷ lệ sản xuất trong nước các loại xe thông dụng, xe chuyên dùng phải đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010. Tỷ lệ nội địa hóa các loại xe du lịch cao cấp phải đạt 20 – 25% vào năm 2005 và 40 – 45% năm 2010; các loại xe tải, xe khách cao cấp được xác định đạt 20% tỷ lệ nội địa hóa vào năm 2005 và 35 – 40% vào năm 2010. Tính đến 2015, ngành sản xuất ôtô có trên 400 doanh nghiệp, đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng 460.000 xe/năm, trong đó Sản xuất lắp ráp các loại xe con (200.000 xe/năm), xe tải và xe khách (215.000 xe/năm). Ngành công nghiệp ôtô cũng đã bắt đầu hình thành các cụm ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo việc làm cho khoảng 100.000 người lao động trực tiếp. Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao. Chẳng hạn, xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ 55%, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng là 45%- 55%. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân dưới 9 chỗ ngồi, đến 2013 mới đạt bình quân khoảng 7-10%. Theo tính toán của Bộ Công Thương, giá thành sản xuất ôtô tại Việt Nam hiện đang cao hơn 20% so với các nước ngay trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể là Thái Lan, Indonesia.

Tóm lại, qui định NĐH có thể mang lại một số lợi ích lớn như phát triển hay bảo vệ một số ngành công nghiệp, tạo công ăn việc làm, nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp địa phương và tăng nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, nếu qui định không phù hợp thì chi phí sản xuất tăng cao, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, hạn chế đổi mới, và tạo ra tác động xấu đối với nền kinh tế. Bên cạnh đó, qui định NĐH có thể dẫn tới vi phạm các hiệp ước đã ký kết giữa Việt nam và WTO. Nâng cao hàm lượng NĐH là cần thiết trong một số lĩnh vực nhưng cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng tác động của chính sách NĐH đối với phát triển các ngành công nghiệp cũng như các qui định ràng buộc mà Việt nam đã ký với các tổ chức quốc tế để tránh các kiện tụng khi xây dựng các chính sách, chương trình nâng cao tỷ lệ NĐH.

#### Hàm lượng tri thức (Knowledge Content - KC)

Theo OECD (1996), "chức năng sản xuất" truyền thống tập trung vào lao động, vốn, nguyên vật liệu và năng lượng; tri thức và công nghệ chỉ được xem là các tác động bên ngoài đến sản xuất. Hiện nay theo cách phân tích tiếp cận mới cho thấy tri thức là một phần của chức năng sản xuất. **Tri thức được đề cập ở đây chính là con người và công nghệ**. Các cuộc khủng hoảng thế giới, khu vực, quốc gia và một số ngành gần đây đã chỉ ra rõ ràng là doanh nghiệp cần phải thay đổi. Nền tảng cạnh tranh của doanh nghiệp cần chuyển trọng tâm từ lợi thế vốn, nguyên vật liệu và năng lượng sang lợi thế tri thức và công nghệ, tức dùng khả năng sáng tạo và tiếp thu tri thức để đối phó với các xu hướng toàn cầu hóa, tự do thương mại, và phát triển của công nghệ thông tin. Các bài học về mô hình kinh doanh của Uber, Grab cho thấy việc thay đổi môi trường công nghệ buộc doanh nghiệp taxi truyền thống phải suy nghĩ làm thế nào để xây dựng năng lực đổi mới và nâng cấp công nghệ của họ. Nói một cách khác, doanh nghiệp cần nâng cao lợi thế cạnh tranh của mình bằng cách gia tăng hàm lượng công nghệ hay hàm lượng tri thức (KC) cho sản phẩm.

Hàm lượng tri thức (KC) của sản phẩm hoặc ngành công nghiệp được thể hiện dưới hình thức cải tiến (Innovation) sản phẩm, dịch vụ hoặc đổi mới qui trình. Sự cải tiến đó có thể được mô tả ở nhiều dạng khác nhau như cải tiến nhảy vọt và cải tiến bắt chước. Cải tiến nhảy vọt là doanh nghiệp tự tạo ra phát minh mới hoặc tự tạo ra sản phẩm mới tạo nên sự nhảy vọt trong tăng trưởng. Còn cải tiến bắt chước là việc áp dụng tri thức/phát minh sáng chế từ đơn vị khác để tạo ra sản phẩm mới hoặc áp dụng qui trình mới cho doanh nghiệp mình. Khi một doanh nghiệp khác trong cùng một ngành công nghiệp giới thiệu sản phẩm mới hoặc qui trình mới mà đã được chấp nhận ở các quốc gia khác, nếu doanh nghiệp có đủ điều kiện áp dụng thì sẽ đem lại tăng trưởng cho doanh nghiệp. Loại cải tiến bắt chước khác có thể là doanh nghiệp sử dụng sản phẩm mới, qui trình mới từ một ngành công nghiệp khác tạo ra sự thay đổi trong tiến trình sản xuất. Sự thay đổi đó có thể đơn giản là điều chỉnh sản phẩm để thoả mãn hơn nhu cầu của khách hàng. Hoặc, sự thay đổi có thể liên quan đến qui trình sản xuất ưu việt hơn giúp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành tiêu dùng sản phẩm. Cải tiến/ đổi mới chính là trái tim của doanh nghiệp bởi vì cải tiến/ đổi mới có thể đem lại sự thay đổi cho cả nền kinh tế hay trước hết là thay đổi ngành công nghiệp.

Trong thập kỷ vừa qua, hàm lượng tri thức trong sản xuất và xuất khẩu của các quốc gia khối OECD (Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển) đã tăng hơn gấp đôi, đạt 20-25%. Ngành dịch vụ đòi hỏi tri thức chuyên sâu, chẳng hạn như giáo dục, truyền thông và thông tin đang phát triển nhanh hơn. Người ta ước tính rằng hiện nay hơn 50% GDP trong nền kinh tế của OECD là dựa trên tri thức. Theo ADB (2007), sử dụng tri thức con người và tính sáng tạo tạo ra sự giàu có nhanh và bền vững hơn là sự giàu có được tạo ra thông qua khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên. Tri thức ngày càng trở thành một cách thức quan trọng để tạo ra giá trị. Trong ngắn hạn, nền kinh tế quốc gia đang trở thành nền kinh tế dựa trên tri thức nhiều hơn — các nền kinh tế mà năng suất và tăng trưởng đã trở nên phụ thuộc nhiều vào tri thức.

Ngân hàng thế giới đã đưa ra 4 yếu tố cơ bản của kinh tế tri thức để đánh giá và so sánh sự tiến bộ của các quốc gia. Yếu tố chính của kinh tế tri thức là một thể chế kinh tế khuyến khích sử dụng hiệu quả tri thức, sự phát triển tinh thần kinh doanh; lực lượng lao động có tay nghề, sáng tạo và được đào tạo; cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển tốt, và một hệ thống đổi mới hiệu quả với sự tương tác giữa thế giới khoa học và công nghệ và thế giới kinh doanh. Ngoài ra, yếu tố thứ 5 chính là thành phần vô hình của bản chất văn hóa liên quan đến niềm tin và tầm nhìn.

Kinh tế tri thức được định nghĩa là quá trình sản xuất và dịch vụ dựa trên các hoạt động đòi hỏi tri thức chuyên sâu đóng góp vào tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Các thành phần chính của kinh tế tri thức phụ thuộc lớn vào khả năng trí tuệ hơn là sử dụng tài nguyên thiên nhiên (Powell & Snellman, 2004). Trong nền kinh tế dựa trên tri thức, tri thức sản xuất ra những ý tưởng, không phải hàng hóa, và là nguồn gốc của sự tăng trưởng kinh tế, dẫn đến cuộc cách mạng công nghệ máy tính và viễn thông mới cho phép những ý tưởng dưới hình thức của công nghệ, kết quả nghiên cứu, sơ đồ, bản vẽ, quy trình, kế hoạch dự án, công thức hóa học, mô hình tiếp thị,… để phân phối một cách nhanh chóng và chặt chẽ đến bất cứ ai, bất cứ nơi nào trên thế giới. Sự phát triển môi trường kết nối toàn cầu đang trở nên rõ ràng hơn là kết quả của những tiến bộ trong công nghệ máy tính và viễn thông. Nền kinh tế tự do không chỉ tạo ra cơ hội thị trường mới rộng lớn cho tổ chức, mà còn giúp tổ chức tiếp cận lực lượng lao động tiềm năng rất lớn trên toàn thế giới vì phương tiện truyền thông được cải thiện và chi phí giao thông vận tải thấp. Trong lĩnh vực công nghệ cao như máy tính và viễn thông, tốc độ thay đổi là rất lớn. Khả năng truyền thông và tính toán – thu thập, mã hóa, phổ biến thông tin và tri thức – đã cải thiện theo cấp số nhân về tốc độ và chi phí. Kể từ năm 1975, sự kết hợp của viễn thông và tin học toàn cầu đã gia tăng khả năng nắm bắt thông tin lên đến hơn một triệu lần. (Neef et al., 1998)

Tóm lại, để tồn tại và phát triển trong môi trường toàn cầu hóa, tự do thương mại, và phát triển vũ bão của công nghệ thông tin, các doanh nghiệp cần chú trọng phát triển năng lực sáng tạo và tiếp thu tri thức để không ngừng đổi mới và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các họat động sản xuất kinh doanh của mình. Các nhà hoạch định chính sách cần phải đưa ra các chính sách, chương trình phù hợp để giúp doanh nghiệp đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

### Bối cảnh phát triển kinh tế tỉnh Bình Dương

#### Về địa lý và kinh tế

Bình Dương là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích 2694,6 km2 xếp thứ 4 trong Vùng. Bình Dương có 4 huyện, 4 thị xã và tỉnh lỵ là thành phố Thủ Dầu Một, cách Thành phố Hồ Chí Minh chỉ 30 km. Dân số Bình Dương hiện khoảng 2 triệu người, trong đó 52% là dân ngoài tỉnh. Bình Dương là cửa ngõ giao thương với Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế – văn hóa của cả nước, có các trục lộ giao thông huyết mạch của quốc gia chạy qua như quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh, đường Xuyên Á,… cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và các cảng biển chỉ từ 10-15 km, thuận lợi cho phát triển kinh tế và xã hội toàn diện.

Trong những năm qua, Bình Dương nổi lên như một trong những trung tâm thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của cả Vùng. Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh hiện có 28 khu công nghiệp (KCN) với diện tích 10.560ha, và 11 cụm công nghiệp với diện tích 802ha. Đến nay, toàn tỉnh Bình Dương có 29.687 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng vốn đăng ký 227.505 tỷ đồng. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 27,89 tỷ đô la Mỹ, với trên 3.000 dự án đầu tư đến từ 59 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đứng vị trí thứ 2 trong số 63 tỉnh, thành phố của cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bình Dương là địa phương có thành tựu xuất khẩu lớn thứ 2 trong Vùng, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh, với kim ngạch năm 2016 đạt 24,3 tỷ USD, trong đó khu vực FDI chiếm khoảng 82%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm gỗ, dệt may, giày dép, điện điện tử, sắt thép và máy móc thiết bị. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong những năm qua ổn định ở mức khá cao.

Bình Dương đã trở thành một thành phố công nghiệp với tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp là 63,05%; 23,5% và 4,25% (còn lại 9,2% là thuế nhập khẩu, trừ trợ cấp sản phẩm). Công nghiệp trên địa bàn chiếm trên 13% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Bình Dương đang phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, một trung tâm công nghiệp của cả nước, một thành phố thông minh, một điểm đến cho các nhà đầu tư và những ý tưởng sáng tạo.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy Bình Dương vẫn chưa phát huy hết tiềm năng phát triển của tỉnh. Công nghiệp gia công chủ yếu, chưa có nhiều doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng cao hoặc có hàm lượng trí thức cao. Các doanh nghiệp sản xuất thành phẩm vẫn chưa chủ động được nguồn vật tư nguyên liệu trong sản xuất hàng xuất khẩu. Các ngành sản xuất chủ lực của Bình Dương như dệt - may, da - giày, cơ khí chế tạo, điện tử phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là khu vực FDI. Phần lớn các đơn hàng chỉ là gia công, sử dụng nguyên liệu nhập khẩu do khách hàng chỉ định. Nguyên nhân quan trọng là ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và Vùng nói chung chưa đáp ứng nhu cầu nguyên phụ liệu cho sản xuất cả về số lượng lẫn chất lượng. Việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và công nghiệp hỗ trợ kém phát triển đã làm giảm giá trị gia tăng (GTGT) nội địa khi sản xuất hàng xuất khẩu, hạn chế khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập trong các ngành công nghiệp, ít tận dụng được các ưu đãi thuế quan về xuất xứ hàng hóa từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Khu vực FDI trên địa bàn tỉnh đang chiếm lĩnh thị phần xuất khẩu (gần 82%), trong khi sự kết nối và tác động lan tỏa đến khu vực kinh tế trong nước còn rất yếu, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kinh tế Bình Dương đang phát triển chủ yếu theo chiều rộng và chưa phát huy được tiềm năng của mình, từ đó Bình Dương chưa thu lợi được nhiều từ việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trên địa bàn.

#### Sự phát triển của Bình Dương trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của Việt nam

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, định hướng lại mô hình phát triển, chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng cường hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua khoa học công nghệ, phát triển kinh tế tri thức, thực hiện tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai. Trong khi thay đổi mô hình phát triển kinh tế, Việt Nam đã xác định cần phải đặc biệt chú trọng đến vai trò của thể chế, của nguồn lực con người, của kết cấu hạ tầng, của các khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và của các mối liên kết chuỗi ở các vùng và các địa phương.

Bối cảnh mới trên thế giới và ở trong nước đang đặt ra yêu cầu cần phải có những tư duy mới trong cách thức phát triển kinh tế theo hướng chất lượng và bền vững, vừa dựa vào phát huy các lợi thế của các vùng miền, vừa đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ cao, nâng cao năng lực quản trị thông qua thể chế hiện đại và phối hợp các nguồn lực. Thêm vào đó, cách thức phát triển mới cũng đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong các mô hình và hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển, đó là cách tiếp cận liên ngành, liên vùng, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm ở phạm vi toàn cầu.

Vê tiến trình hội nhập, đến nay Việt Nam đã và đang tham gia 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó đã ký kết và/hoặc kết thúc đàm phán 13 FTA, kể cả Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) mới đạt thỏa thuận cơ bản ở Đà Nẵng trong Tuần lễ cấp cao APEC 2017 và Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA). Trong giai đoạn này, Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng phải tận dụng cơ hội và thời gian trong khi các quốc gia khác là đối thủ cạnh tranh với Việt Nam chưa ký kết được FTA với các đối tác FTA quan trọng của Việt Nam (như Ấn Độ, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia đang đàm phán FTA với EU, Căm-pu-chia được EU coi là đối tác FTA tiềm năng, Trung Quốc chưa có FTA với EU, Trung Quốc đang đàm phán FTA với Nhật Bản) để tận dụng các ưu đãi FTA, vươn lên chiếm lĩnh và tăng cường thị phần tại các nước đối tác này.

#### Định hướng phát triển của tỉnh Bình Dương

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014, xác định mục tiêu tổng quát công nghiệp Bình Dương "phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tỷ lệ nội địa cao, ít thâm dụng lao động".

Trong bối cảnh phát triển chung nêu trên, cần đánh giá một cách khoa học tỷ trọng nội địa hóa và hàm lượng tri thức (bao hàm cả công nghệ) của các sản phẩm công nghiệp trọng yếu của tỉnh, đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng tỷ lệ nội địa hóa/hàm lượng tri thức, phát huy thế mạnh và tiềm năng của Bình Dương, đẩy mạnh xuất khẩu hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với địa phương, đảm bảo phát triển bền vững. Do đó, việc nghiên cứu về tỷ lệ nội địa hóa và tri thức hóa sản phẩm chủ chốt trên địa bàn là rất cần thiết.

Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 24-CTr/TU của Tỉnh ủy về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016 2020, trong đó giao Sở Công Thương chủ trì nhiệm vụ xây dựng Đề án “Tăng tỷ trọng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu nội địa trong sản phẩm xuất khẩu trên 20% chiến lược của Bình Dương giai đoạn 2016-2020". Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp nhận việc lồng ghép, kết hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng các Đề án "Tăng tỷ trọng hàm lượng tri thức trong sản phẩm xuất khẩu tăng trên 10% trong giai đoạn 2016-2020" và "Tăng tỷ trọng hàm lượng công nghệ đối với những sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của tỉnh trên 20% trong giai đoạn 2016-2020", được giao cho Sở Khoa học Công nghệ trong Quyết định 3242 vào Đề án trên.

Để đảm bảo việc phối hợp triển khai nhiệm vụ của tỉnh và phù hợp với tình hình thực tế, đề nghị xác định tên đề án là "NÂNG CAO TỶ TRỌNG NỘI ĐỊA HÓA VÀ HÀM LƯỢNG TRI THỨC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030"

### Căn cứ xây dựng đề án

Việc xây dựng Đề án dựa trên các căn cứ các văn bản pháp lý sau:

#### Một số văn bản của Trung ương liên quan:

• Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành ngày 12/6/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

• Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

• Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về Khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ;

• Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

• Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/04/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

#### Văn bản về chủ trương của tỉnh:

• Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

• Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

• Chương trình số 24-CTr/TU ngày 16/8/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016-2020;

• Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 24-CTr/TU của Tỉnh ủy về việc tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ sản xuất công nghiệp và đô thị Bình Dương, giai đoạn 2016 - 2020.

• Công văn số 4805/UBND-VX ngày 25/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chủ trương kết hợp nội dung thực hiện trong Đề án tăng tỷ trọng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu trong nước.

## MỤc tiêu nghiên cỨu

### Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chung của đề án là luận cứ khả năng gia tăng hàm lượng nội địa hóa và tri thức hóa trong một số ngành sản xuất chủ lực của tỉnh Bình Dương, đề ra lộ trình và giải pháp thích hợp nhằm đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp trong ngành và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh.

### Mục tiêu cụ thể

Đề án đề xuất một số mục tiêu cụ thể cần giải quyết như sau:

- Làm rõ khái niệm nội địa hóa, hàm lượng tri thức và công nghệ (gọi tắt là tri thức hóa) và cách xác định tỷ lệ/hàm lượng nội địa hóa/tri thức hóa, làm cơ sở đánh giá và áp dụng cho các ngành sản phẩm chủ lực trên địa bàn Bình Dương.

- Tổng kết kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa của các nước trên thế giới và một số địa phương, ngành chức năng tại Việt Nam, bao gồm cả chính sách và kết quả; rút ra các bài học cần thiết khi triển khai nội địa hóa/tri thức hóa một số ngành sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá thực trạng và khả năng tiến hành nội địa hóa/nâng cao hàm lượng tri thức tại một số ngành/ sản phẩm chủ lực của Bình Dương

- Xác định quan điểm, mục tiêu nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức cho các ngành sản phẩm chủ lực của tỉnh Bình Dương theo từng giai đoạn

- Đề xuất các giải pháp triển khai nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức phù hợp với các ngành lựa chọn nghiên cứu

## ĐỐi tưỢng và phẠm vi nghiên cỨu

### Đối tượng nghiên cứu

* Tỷ lệ nội địa hóa và hàm lượng tri thức (bao hàm cả hàm lượng công nghệ) trong các ngành sản phẩm chủ lực của Bình Dương (khu vực trong nước và FDI).

### Phạm vi

* Thời gian: số liệu nghiên cứu giai đoạn 2011-2016; các khuyến nghị cho giai đoạn 2018-2025; tầm nhìn 2030.
* Chọn các nhóm ngành chủ lực: căn cứ một số tiêu chí ban đầu về giá trị sản xuất và tỷ lệ trong kim ngạch xuất khẩu, đề xuất chọn 4 nhóm ngành sản xuất là điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may, da giày, và 2 ngành dịch vụ là logistic và đào tạo, giáo dục.
* Đối tượng khảo sát: Các doanh nghiệp thuộc chuỗi giá trị của sáu ngành: điện tử (điện thoại, máy tính, SP điện tử), cơ khí (chế tạo), dệt may, da giày, logistic và đào tạo giáo dục của Bình Dương và một số tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp thượng nguồn (up-stream) và hạ nguồn (down-stream) trong chuỗi giá trị. Việc chọn các ngành này đã dựa trên trên tiêu chí tỷ trọng đóng góp trong giá trị kim ngạch xuất khẩu và đóng góp trong giá trị SX của Bình Dương.
* Giới hạn nghiên cứu: Đề án tập trung nghiên cứu về nhận diện, phương thức đo lường tỷ lệ nội địa hóa/hàm lượng tri thức, đề xuất lựa chọn mức độ nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức cho từng ngành lựa chọn. Các chính sách triển khai nội địa hóa/ nâng cao hàm lượng tri thức đề xuất ở mức độ chiến lược và định hướng.

## TỔng quan tình hình nghiên cỨu

### Nội địa hóa

#### Trường hợp ngành IT Ở Brazil

Vào những năm 1980, Braxil đã áp đặt các hạn chế nhập khẩu khắt khe nhằm phát triển ngành công nghiệp máy tính địa phương. Vào cuối những năm 1980, Brazil đã có một tập hợp đa dạng các tập đoàn CNTT trong thị trường địa phương. Sản lượng của các nhà sản xuất phần cứng máy tính địa phương đã tăng từ dưới 200 triệu đô la năm 1979 lên hơn 4 tỉ đô la vào năm 1990. Chính sách này cũng thúc đẩy các hoạt động buôn lậu và thị trường chợ đen, bởi vì các sản phẩm CNTT của Braxil đều đắt hơn và kém phát triển hơn so với các sản phẩm phần cứng được sản xuất ở Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Lo ngại bị bỏ lại đằng sau, Chính phủ đã nới lỏng nhập khẩu vào đầu những năm 1990. Ngành công nghiệp máy tính địa phương dần dần mất đi sự bảo vệ của mình và phải cạnh tranh với thị trường quốc tế. Nhiều công ty của Braxin phá sản, bị bán cho các đối tác công nghệ nước ngoài, hoặc chuyển sang các thị trường khác. Các nguyên phụ liệu đầu vào ngành công nghệ sản xuất trong nước giảm mạnh. Tuy nhiên, việc dỡ bỏ các hạn chế nhập khẩu làm giảm giá máy tính và kích thích tăng trưởng mạnh mẽ trong việc sử dụng máy tính ở Braxil.

Một số người cho rằng, vì hầu hết các công ty trong nước không thể sống sót trong một thị trường không được bảo vệ nên Braxil đã không thể trở thành một quốc gia sản xuất CNTT toàn cầu. Nhưng một số ý kiến khác cho rằng chính sách mới đã thúc đẩy ngành IT của Braxil "đầu tư đáng kể vào việc tích lũy năng lực công nghệ" và "các ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng phát triển". Những điều kiện này, kết hợp với quy mô thị trường của đất nước, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty như Compaq, Dell và Gateway để phục vụ thị trường Braxil và Nam Mỹ.

#### Nội địa hóa ngành khai thác dầu mỏ tại Ghana

Nội địa hóa của Ghana tập trung phần lớn vào mức độ sử dụng chuyên gia địa phương, việc mua hàng hoá và dịch vụ của địa phương, sự tham gia của các doanh nghiệp địa phương và các nguồn tài trợ cho các hoạt động. Theo luật, nội địa hóa có nghĩa là "số lượng hay phần trăm nguyên vật liệu sản xuất, nhân sự, tài chính, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương trong chuỗi giá trị ngành công nghiệp dầu khí, mà nó có thể được đo dưới dạng tiền tệ". Và ngoài ra giá trị gia tăng đơn giản có nghĩa là "cải thiện kinh tế của một sản phẩm hoặc dịch vụ trong ngành công nghiệp dầu khí." Mục tiêu nội địa hóa ở Ghana được định nghĩa trong Chính sách năng lượng quốc gia năm 2009-2010 quốc gia được tóm tắt như sau:

* Phát triển năng lực địa phương trong tất cả các lĩnh vực của chuỗi giá trị dầu và khí đốt thông qua đào tạo, kỹ năng, phát triển kiến thức chuyên môn, chuyển giao công nghệ và bí quyết;
* Thành quả của sự ảnh hưởng khả thi tối đa trong sáng kiến phát triển cho các bên liên quan của địa phương/trong nước
* Tối đa hóa hàm lượng nội địa và sự tham gia của địa phương vào tất cả các lĩnh vực của chuỗi giá trị công nghiệp dầu và khí đốt trong vòng một thập kỷ;
* Sự gia tăng khả năng và năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp trong nước và ngành công nghiệp; và
* Hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ duy trì phát triển kinh tế.

#### Kinh nghiệm NĐH tại Việt Nam

##### **Tình huống NĐH của ngành công nghiệp ô tô Việt nam**

##### Năm 2004, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ôtô Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Trong đó yêu cầu tỷ lệ sản xuất trong nước các loại xe thông dụng, xe chuyên dùng phải đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010. Tỷ lệ nội địa hóa các loại xe du lịch cao cấp phải đạt 20 – 25% vào năm 2005 và 40 – 45% năm 2010; các loại xe tải, xe khách cao cấp được xác định đạt 20% tỷ lệ nội địa hóa vào năm 2005 và 35 – 40% vào năm 2010. Tính đến năm 2015, ngành sản xuất ôtô có trên 400 doanh nghiệp, đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng 460.000 xe/năm, trong đó Sản xuất lắp ráp các loại xe con (200.000 xe/năm), xe tải và xe khách (215.000 xe/năm). Tổng số lượng xe tiêu thụ liên tục tăng năm 2010 là 184.813, tăng lên 350.000 xe năm 2015. Ngành công nghiệp ôtô đã bắt đầu hình thành các cụm ngành công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tạo việc làm cho khoảng 100.000 người lao động trực tiếp. Xét về tỷ lệ NĐH thì kết quả không hoàn toàn như mong muốn. Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao. Chẳng hạn, xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ 55%, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng là 45%- 55%. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân dưới 9 chỗ ngồi, đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%.

Sau đây là một số nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả NĐH:

* Trước khi đầu tư dự án lắp ráp tại Việt Nam, các tập đoàn ôtô lớn đều đã đầu tư các dự án sản xuất ôtô con có qui mô lớn trong khu vực. Công suất các dự án sản xuất ôtô con thường được tính toán cho thị trường khu vực, chứ không tính riêng cho quốc gia đặt nhà máy sản xuất. Dung lượng thị trường VN nhỏ không đáp ứng được tiêu chí tính kinh tế theo quy mô trong sản xuất công nghiệp, cả trong việc lắp ráp xe, cũng như sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ
  + dung lượng thị trường nội địa ở mức độ 200.000-300.000 xe/năm với nhiều mẫu mã, số lượng doanh nghiệp sản xuất - lắp ráp lớn (56 doanh nghiệp). Tính toán của Bộ Công Thương cho biết, giá thành sản xuất ôtô tại Việt Nam hiện đang cao hơn 20% so với các nước ngay trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể là Thái Lan, Indonesia
  + Theo một chuyên gia trong ngành cho biết: “không thể đầu tư mở rộng thêm cho toàn bộ các chi tiết thân vỏ vì chi phí rất cao. Suất đầu tư chỉ cho khuôn dập và gá lắp kèm theo cho toàn bộ các chi tiết thân, vỏ xe của một model đã vào khoảng trên 70 triệu USD. Trong khi đó, sản lượng bán ra của mỗi model thường rất hạn chế mà vòng đời sản phẩm chỉ là 5 năm. Bài toán nội địa hóa đang thật sự rất khắc nghiệt”
  + các doanh nghiệp lắp ráp chưa quan tâm đến công nghiệp hỗ trợ, chưa tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất
* mâu thuẫn giữa nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa với chính sách hạn chế tiêu dùng ôtô, mà căn nguyên chính là sức ép của hạ tầng giao thông, thực trạng ùn tắc và tai nạn giao thông.
* Mâu thuẫn giữa các chính sách: cuối tháng 8/2012, Tổng cục Hải quan đã đề xuất nới bớt những quy định của Thông tư 20 (Bộ Công Thương) nhằm tạo điều kiện cho ôtô nhập khẩu, để giảm nguy cơ thâm hụt thu ngân sách ôtô nhưng lại đi ngược lại với chính sách NĐH của ngành.

##### **Tình huống NĐH của hai công ty điển hình: Thaco và Vinaxuki**

##### **Vinaxuki:** Ở thời kỳ “vàng son”, VINAXUKI đã rất thành công với mô hình sản xuất và kinh doanh xe tải mà đáng chú ý nhất là dòng xe tải hạng nhẹ. Tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm của VINAXUKI đạt khoảng 30% nhờ đó Công ty những lợi thế về giá cả cạnh tranh với xe nhập khẩu. Với những kinh nghiệm và thành công ở dòng xe tải, VINAXUKI sau đó quyết định “nhảy” vào thị trường xe du lịch. Tuy nhiên, điều này lại đẩy Công ty đến bờ vực khốn cùng, nguyên nhân dẫn được đưa ra rất nhiều trong đó có thể kể tới như việc không đủ tiềm lực tài chính, quá “nóng vội” với việc áp dụng mô hình xe tải vào xe con. Ngoài vấn đề sai lầm chiến lược, công ty cũng gặp một số vấn đề khó khăn về thuế và vốn (Bùi Ngọc Huyên, Tổng Giám đốc Vinaxuki):

* chính sách thuế: Bộ Công Thương đề nghị rất nhiều, nào là giảm thuế, hỗ trợ vốn với lãi suất bằng 0, tạo điều kiện để có công nghệ này công nghệ kia. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đưa ra rất nhiều chính sách đề nghị, Bộ muốn nền công nghiệp ô tô được ứng dụng những công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất. Nhưng tất cả sang Bộ Tài chính gần như bị "tắc" hết. Chính sách ưu đãi tức là xe nội địa hóa trong nước thì cần được hạ các loại thuế xuống, để có giá bán cạnh tranh. Ví dụ, như xe của Vinaxuki có thể lắp động cơ, lắp bộ phụ tùng ngang dòng xe tầm trung. Loại xe này nước ngoài đang bán từ 550-600 triệu VNĐ, nhưng là doanh nghiệp Việt Nam thì không thể bán với giá đấy.
* Vốn: Vinaxuki vay 200 tỷ đồng, thời hạn 2-3 năm, mới có 1 năm rưỡi đã bị cắt do dựa vào nghị quyết 11 của Chính phủ là ổn định chính sách vĩ mô. Vậy nên Vinaxuki đang đầu tư dở từ năm 2013 đến giờ chẳng được vay vốn, các vốn khác đều là vốn vay từ ngân hàng.

**Thaco:** mặc dù chung mục tiêu nội địa hóa, nhưng lại nhận thấy rõ được những trở ngại đối với sản phẩm xe con, từ đó Thaco từng bước thực hiện đối với sản phẩm xe đơn giản (xe tải, xe bus) đến phức tạp (xe du lịch). Chính mảng xe tải, xe bus đã giúp Thaco tích lũy kinh nghiệm và đặc biệt là nguồn tài chính để đầu tư mạnh tay vào mảng xe du lịch. Thaco không quyết tâm làm bằng được xe du lịch thương hiệu Việt mà cố gắng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. THACO hợp tác với tập đoàn Kia Motors (Hàn Quốc) sản xuất dòng xe dòng xe du lịch Kia. Với dòng xe Mazda, THACO kết hợp với đối tác Nhật Bản tham gia hỗ trợ lắp đặt, hợp đồng sử dụng chung các dây chuyền công nghệ quan trọng có chi phí đầu tư lớn. THACO và Công ty PEUGEOT (Pháp) cũng ký kết “Hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất xe PEUGEOT CKD model đầu tiên vào cuối năm 2013 và thêm một model khác nữa vào năm 2014” và “Hợp đồng hợp tác phân phối độc quyền xe du lịch PEUGEOT tại Việt Nam. Tính đến cuối năm 2015, tỷ lệ nội địa hóa của dòng xe du lịch THACO đạt 32,73%, tăng nhẹ so với năm 2014 (32,49%) và tăng mạnh so với thời điểm 2013 (23,9%).

Nhưng với xe tải, xe bus lại là chuyện hoàn toàn khác. Từ giữa năm 2011, Thaco bắt đầu xây dựng nhà máy chuyên biệt sản xuất xe bus. Đây là nhà máy sản xuất xe bus đầu tiên tại Việt Nam mà trang thiết bị do đội ngũ kỹ sư Thaco thiết kế có tỷ lệ nội địa hóa trang thiết bị nhà máy đến 80%. Đến năm 2013, Thaco tự thiết kế và sản xuất nội địa hóa khung gầm nhãn hiệu Thaco và nâng tỷ lệ nội địa hóa toàn bộ xe lên đến 50%.

#### Các nghiên cứu khác về NĐH tại Việt nam

+ *Lê Thị Vân Anh, 2015*, Chính sách quản lý nhà nước với việc nội địa hóa ngành dệt may, tác giả đã nghiên cứu và kết luận rằng nguồn nguyên liệu là một nhân tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến ngành dệt may nhưng ở nước ta luôn trong trạng thái thiếu hụt trầm trọng, hơn 70% nguyên phụ liệu phải nhập khẩu. Một số loại nguyên liệu dùng cho dệt may trong nước đáp ứng được 10% bông, 60% xơ, sợi tổng hợp, 70% vải… Điều này cũng cho thấy, ngành sản xuất nguyên phụ liệu trong nước đã tăng trưởng đáng kể và tỷ trọng nội địa hóa trong các sản phẩm dệt may đã tăng khá.

Bảng IV‑3: Tỷ lệ nội địa hóa ngành dệt may (đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| 43 | 45 | 46 | 47 | 48 | 50 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Các chính sách phát triển kinh tế của nhà nước rất quan tâm đến ngành dệt may, đây là ngành đã được quy hoạch riêng và kết hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ quốc gia. Tập trung các giải pháp để phát triển nguyên phụ liệu hay xây dựng ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may luôn là một yêu cầu bức thiết và việc tự chủ được nguồn đầu vào sẽ tăng dần tỷ lệ nội địa hóa của ngành dệt may, mang lại nhiều lợi ích kinh tế và khẳng định vị trí của ngành trong sự phát triển chung của ngành kinh tế nước ta.

+ *Nguyễn Bích Thủy, 2009*, Kinh nghiệm nội địa hóa ngành ô tô của Thái Lan và sự vận dụng đối với Việt Nam. Nội địa hóa ngành công nghiệp ô tô đã trở thành mục tiêu của quá trình công nghiệp hóa tại Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù đã có nhiều chính sách và bảo hộ của nhà nước đối với ngành công nghiệp ô tô nhưng ngành này vẫn còn ở giai đoạn đầu. Học tập những kinh nghiệm trong nội địa hóa của ngành công nghiệp ô tô ở Thái Lan có thể mang lại những điều bổ ích cho Việt Nam. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra bốn nhân tố quyết định sự thành công của quá trình nội địa hóa ngành công nghiệp ô tô tại Thái Lan gồm: Thứ nhất, lựa chọn đúng đắn những mặt hàng chiến lược, tận dụng lợi thế sản xuất theo quy mô nhằm làm giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu. Thứ hai, có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và các công ty sản xuất ô tô, giữa các công ty sản xuất ô tô và các công ty sản xuất phụ tùng linh kiện ô tô trong việc hoạch định các mục tiêu nội địa hóa và chính sách hỗ trợ để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Thứ ba, khuyến khích đầu tư nước ngoài và tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng giữa các công ty sản xuất trong và ngoài nước để mang lại kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tận dụng mạng lưới sản xuất, tiêu thụ của các công ty đó. Thứ tư, tập trung cải thiện nội lực của các công ty phụ tùng ô tô Thái Lan. Qua các nhân tố này, tác giả cho rằng Việt Nam nên học hỏi kỹ lưỡng, nhất là việc chọn sản phẩm chiến lược. Tác giả gợi ý rằng, trong điều kiện của nước ta, chọn sản xuất xe bán tải 1 – 2 tấn làm chủ lực khá khả quan.

#### Tác động của NĐH

##### Các tác động tích cực của chính sách nội địa hóa

Nhìn chung khi bàn về lợi ích của chính sách nội địa hóa thì các nghiên cứu đều tập trung vào ba nhóm lớn đó là: tăng giá trị gia tăng, sự thất bại của thị trường/hiệu ứng ngoại vi, và các mục tiêu xã hội

**Làm tăng giá trị gia tăng**

Hầu như các quốc gia khi áp dụng chính sách nội địa hóa là dành cho các ngành nhỏ, khả năng cạnh tranh kém khó có thể tham gia chuỗi giá trị quốc tế, do vậy các chính phủ thường nhìn nhận lợi ích kinh tế của chính sách nội địa hóa là liên quan trực tiếp đến việc làm tăng giá trị gia tăng.

**Điều chỉnh các thất bại của thị trường**

Điều chỉnh các thất bại của thị trường thường được sử dụng như là lý do để triển khai chính sách nội địa hóa.

* Học hỏi (Learning): Khi một quốc gia còn “tương đối mới” với một ngành nào đó thì họ thường thiếu lao động chuyên môn dành cho ngành đó. Để đối phó với vấn đề này các công ty trong ngành thường sử dụng các lao động lành nghề và có kinh nghiệm từ nước ngoài. Khi đó các lao động trong nước sẽ không có điều kiện phát triển kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp của mình trong ngành vì họ không được thuê. Trong trường hợp đó sự tác động của chính phủ sẽ hướng đến việc hỗ trợ phát triển kỹ năng và năng lực đặc biệt của lực lượng lao động là cần thiết. Lý luận tương tự cũng được áp dụng cho các nhà cung cấp địa phương.
* Ngoại ứng sản xuất (Productive externalities): các nhà lập chính sách và nghiên cứu thường cho rằng FDI là một nguồn lực giá trị của ngoại ứng sản xuất cho các quốc gia đang phát triển. Nổi bật nhất của ngoại ứng này là các cơ chế lan truyền tri thức và các “liên kết” từ các công ty đa quốc gia đến doanh nghiệp địa phương tại các nước đang phát triển. Khi các công ty địa phương bắt đầu tương tác với các công ty đa quốc gia, lợi ích năng suất có thể đạt được từ việc chuyển giao công nghệ từ các công ty đa quốc gia và quyết định đầu tư nâng cấp công nghệ từ các công ty địa phương.
* Sự thất bại của thị trường (Market failures): siêu quyền lực thị trường của các tập đoàn lớn thường gây ra sự thất bại của thị trường. Thường các tập đoàn lớn này có đủ quyền lực thị trường để đào thải các công ty địa phương khỏi chuỗi giá trị của ngành. Thêm vào đó thường là họ đã có mối quan hệ hữu hảo lâu dài với các nhà cung cấp trên thế giới. Điều này tạo ra sự lệch lạc trong việc lựa chọn các nhà cung cấp địa phương. Tương tự như vậy các qui định hướng đến các mục tiêu chính sách khác cũng có thể đẩy cao sự thất bại của thị trường. Ví dụ như các tiêu chuẩn về an toàn và môi trường áp dụng trong một số ngành có thể tạo thành rào cản cho sự phát triển của các ngành cung cấp nội địa. Do vậy trong trường hợp này các chính sách về nội địa hóa có thể là một động lực và điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương phát triển.

**Hỗ trợ công ăn việc làm và các mục tiêu xã hội khác**

Cuối cùng là các lý luận về xã hội liên quan đến việc triển khai chính sách nội địa hóa. Các lý luận này có thể phân ra thành hai nhóm lớn:

* *Công ăn việc làm (Employment):* Đối với các ngành áp dụng tính tự động hóa cao hoặc thâm dụng vốn thì đóng góp của chúng đối với việc tạo công ăn việc làm của quốc gia là rất hạn chế. Do vậy chính sách nội địa hóa hướng đến việc tác động đến mức tạo ra việc làm của địa phương trong các ngành mà nó chi phối sẽ đáp ứng các áp lực xã hội về việc tăng sự tham gia của các thành phần nội địa như một thành phần của “giấy phép hoạt động”.
* *Các đền bù cho các ảnh hưởng kinh tế xã hội đối với cộng đồng địa phương và các nhóm dễ bị tổn thương:* Thông thường thì các cộng đồng gần với các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở cần được đền bồi cho các thất thoát kinh tế tạm thời hoặc vĩnh viễn. Các chuẩn mực quốc tế về ảnh hưởng môi trường và xã hội là cơ sở để xây dựng các nguyên tắc cho việc đền bồi cho các cá nhân đối với việc mất mát khả năng tạo ra thu nhập tiềm tàng. Trong thực tế, điều này có thể làm cho các người khởi xướng dự án cung cấp khả năng đấu thầu dự án cho các nhà cung cấp có sử dụng lao động hoặc nguyên liệu từ các cộng đồng bị ảnh hưởng hoặc có thể yêu cầu các nhà thầu chính của họ sử dụng các đối tượng bị ảnh hưởng hoặc bị di dời do việc thực hiện dự án.

##### Các tác động không mong muốn của chính sách nội địa hóa

Qua thực tế áp dụng tại các nước cũng đã cho thấy một vài mối nguy hại khi áp dụng chính sách này:

* **Sự không phù hợp giữa mục tiêu của chính sách và công cụ thực thi.** Thách thức chính yếu của việc sử dụng chính sách nội địa hóa là sự sai lệch giữa mục tiêu của chính sách và công cụ để triển khai chính sách. Negara (2016) nghiên cứu tác động của NĐH trong ngành công nghiệp chế tạo của Indonesia. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên liệu nhập khẩu ảnh hưởng tích cực đến năng suất, giá trị gia tăng, sản lượng, xuất khẩu, và việc làm của các doanh nghiệp trong ngành chế tạo của Indonesia. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách NĐH không có hiệu quả trong việc giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu của doanh nghiệp. Do đó, một chính sách NĐH quá chặt chẽ và không hợp lý có thể gây ra tác động xấu lên hoạt động cũng như ảnh hưởng tính cạnh tranh của ngành.
* **Phân bổ không hợp lý/ không hiệu quả nguồn lực.** Nowicki (1997) cho rằng NĐH có thể làm phá vỡ qui trình sản xuất và kế hoạch chọn lựa đầu vào của nhà sản xuất, làm cho giá thành sản xuất sản phẩm đội lên cao hơn. Tùy theo từng ngành khác nhau mà ước tính NĐH đem lại thành công hay thất bại khác nhau. Ví dụ, ngành điện tử của Brasil, do qui định NĐH mà chi phí sản xuất một chiếc máy tính sử dụng linh kiện nội địa ước tính tăng từ 200 – 300% so với sản xuất sử dụng nguồn linh kiện nhập khẩu và cũng làm giảm đi việc ứng dụng công nghệ cũng như mức độ nâng cấp hệ thống mới.
* **Các qui định quốc tế.** Một vấn đề không hề nhỏ liên quan đến chính sách nội địa hóa là khả năng đáp ứng của nó đối với các qui định quốc tế. Các thỏa thuận song phương và khu vực đều có ảnh hưởng đến thương mại giữa các quốc gia. Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) có trách nhiệm xem xét việc tuân thủ các nguyên tắc này. Các thỏa thuận của các thành viên WTO liên quan đến việc thực thi chính sách nội địa hóa bao gồm General Agreement on Tariffs and Trade (GATT), the agreement on Trade-Related Investment Measures (TRIMs), the General Agreement on Trade in Services (GATS), and the agreement on Government Procurement (GPA).

#### Các yếu tố giúp NĐH thành công

Tổng quan qua một số nghiên cứu ta thấy có các điều kiện tiền tố giúp cho sự triển khai chính sách NĐH thành công tại một số nước, các yếu tố chính có thể kể đến là:

* ***Qui mô và sự ổn định của thị trường:*** đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các dự án đầu tư và hình thành các khu vực sản xuất nội địa. (Hao et al., 2010) cho rằng thị trường nhỏ và không ổn định hiếm khi đem lại lợi ích bởi vì không đạt được lợi thế kinh tế theo qui mô cần thiết giúp cho sản xuất có hiệu quả về mặt chi phí.
* ***Tỷ lệ NĐH phải được chọn ở mức hợp lý***: *Veloso (2006)* khẳng định rằng chính sách NĐH sẽ đem lại thành công cho một số ngành công nghiệp địa phương khi NĐH được qui định ở mức hợp lý bởi vì nó khiến cho lợi thế kinh tế theo qui mô được thuận lợi và tạo bối cảnh cạnh tranh lành mạnh cho các nhà cung ứng tư nhân các thành phần đầu vào. Ông cũngcảnh báo rằng chính sách qui định tỷ lệ NĐH quá cao có khả năng làm tổn thương nền kinh tế và đặc biệt đúng đối với các trường hợp mà ngành công nghiệp có qui mô sản lượng nhỏ. IRENA (2013b) cũng cho rằng NĐH quá cao sẽ làm mất động cơ đầu tư của các nhà đầu tư dự án nhất là khi các nguồn cung cấp thành phần đầu vào nội địa khó khăn hoặc đắt đỏ. Vì vậy, khi định ra tỷ lệ NĐH, Chính phủ nên xem xét khả năng sản xuất sẵn có của địa phương nhằm tránh tình trạng ‘thắt nút cổ chai’. Ngược lại, tỷ lệ NĐH quá thấp không những không gia tăng được thành phần nội địa mà còn tạo ra rào cản hành chính.
* ***Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)***: Tham gia vào các công đoạn GVC giúp rút ngắn khoảng cách giữa điều kiện sản xuất và yêu cầu các thành phần bắt buộc nội địa hóa. Ngoài ra, tham gia GVC giúp các nhà sản xuất nội địa có thể trở thành đối tác quan trọng của các nhà đầu tư và có thể tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ họ. Khi đó, tỷ lệ nội địa hóa sẽ trở thành chất xúc tác giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất nội địa trên thương trường quốc tế (Veloso, 2006)
* ***Chính sách NĐH phải đi cùng với các chính sách khác*** nhằm hỗ trợ khả năng sản xuất doanh nghiệp địa phương, bảo đảm sự sẵn có của nguồn lao động kỹ năng và khả năng tiếp cận nguồn tài chính thì mới bảo đảm thành công.
* ***Các chính sách của NĐH cần được hiệu chỉnh theo thời gian và giảm theo thời gian khi năng lực được cải thiện:*** Theo IRENA (2013b), hiệu quả của NĐH trên thị trường nên được giám sát và thường xuyên được điều chỉnh theo nhu cầu bảo hộ ngành công nghiệp nội địa ở từng thời kỳ. Thông thường, sự hạn chế về NĐH sẽ tăng theo thời gian, khi mà nền công nghiệp nội địa đạt được sự cạnh tranh. Thực tế, không có nghiên cứu thực nghiệm nào về mức giới hạn của NĐH. Nói chung, NĐH nên được thiết kế một cách cẩn trọng với sự liên quan của các bên thụ hưởng (cụ thể là khu vực tư nhân), và chiến lược rút lui nên được bao gồm để bảo đảm an toàn cho các nhà đầu tư.
* Quan tâm đến giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh (Value-added and competitiveness): NĐH nên tập trung vào xây dựng năng lực và giá trị gia tăng hơn là chủ sở hữu
* NĐH cần được xây dựng minh bạch và công khai

### Hàm lượng tri thức (KC)

#### KC tại Malaysia

Malaysia đã chuyển đổi từ một nước dựa vào sản phẩm nông nghiệp và khai thác mỏ thành một quốc gia công nghiệp hóa trong đó khu vực sản xuất và dịch vụ chiếm 32% và 57% tương ứng trong GDP vào năm 2005. Tuy nhiên quá trình chuyển hóa thành một nền kinh tế sản xuất công nghiệp hóa không phải là mục tiêu cuối cùng của các nhà lập chính sách tại nước này trong thời điểm đó. Chính phủ Malaysia đã thiết lập mục tiêu chiến lược là phát triển thành một nền kinh tế dựa trên tri thức nhằm gia tăng khả năng tăng trưởng và cạnh tranh của nền kinh tế. Mục tiêu này được đặt trọng tâm trong kế hoạch phát triển lần 3 của Malaysia từ năm 2001 đến 2010 (Malaysia’s Third Outline Perspective Plan, 2001–2010). Kế hoạch tổng thể về phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức đã được triển khai từ năm 2002 với 136 nhiệm vụ nhằm tăng tốc quá trình chuyển hóa thành một nền kinh tế dựa trên tri thức (ISIS, 2002). Tuy nhiên nền tảng của nền kinh tế dựa trên tri thức đã được họ triển khai từ giữa những năm 1990 trong nhưng lĩnh vực như nguồn nhân lực, công nghệ thông tin và liên lạc (ICT), khoa học và công nghệ (S&T), tài chính và hạ tầng thông tin, (Mani, 2001).

Việc phát triển của khoa học và công nghệ (S&T), cũng như việc khuyến khích nghiên cứu và phát triển (R&D) đã được tích hợp vào trong kế hoạch chung về phát triển quốc gia như Chính Sách Khoa Học và Công Nghệ Quốc Gia lần 1 (First National Science and Technology Policy) và Chính Sách Về Phát Triển Công Nghệ Trong Công Nghiệp (Industrial Technology Development Policy) được triển khai từ năm 1986. Năm 2003, chính phủ Malaysia triển khai Chính Sách Khoa Học và Công Nghệ Quốc Gia lần 2 (Second Science and Technology Policy - STEP2) để phát triển hơn nữa khoa học và công nghệ cũng như đặt trọng tâm vào việc phát triển dựa trên sự cải tiến (innovation-led growth). Một vài yếu tố nền tảng đã được đưa ra triển khai nhằm đạt được mục tiêu của chính phủ, trong đó chính yếu là việc đội ngũ công nhân có tri thức để đáp ứng nhu cầu về nhân lực kỹ thuật cao trong thời đại công nghệ.

Để hiện thực hóa các kế hoạch này, một loạt các nền tảng chiến lược ban đầu trong phát triển nguồn nhân lực (human resource development - HRD) đã được triển khai nhằm đến việc phát triển khoa học và công nghệ của Malysia. Các nền tảng này bao gồm tăng tỷ lệ học sinh trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và kỹ thuật tại các trường PTTH, đại học và bậc sau đại học. Tăng cường sự hỗ trợ cho các học bổng khoa học, các nhà khoa học và nghiên cứu tại các viện nghiên cứu và các trung tâm giáo dục; tăng cường các chương trình huấn luyện và đào tạo hướng đến công nghiệp; thiết lập các chương trình giao lưu nghiên cứu giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và các ngành công nghiệp. STEP2 cũng hướng đến việc tăng chi tiêu R&D của quốc gia lên ít nhất 1,5% GDP vào năm 2010 thông qua bảy mũi tiến công chiến lược là: Tăng cường năng lực và khả năng khoa học công nghệ; Thương mại hóa việc nghiên cứu; Phát triển nguồn nhân lực; Khuyến khích văn hóa khoa học, cải tiến và tinh thần doanh trí dựa trên công nghệ; Tăng cường quản lý khoa học và công nghệ trong khi thực thi chính sách khoa học và công nghệ hướng đến thị trường; Tăng cường việc phổ biến rộng rãi và ứng dụng công nghệ; Xây dựng năng lực trong những công nghệ mới nổi then chốt.

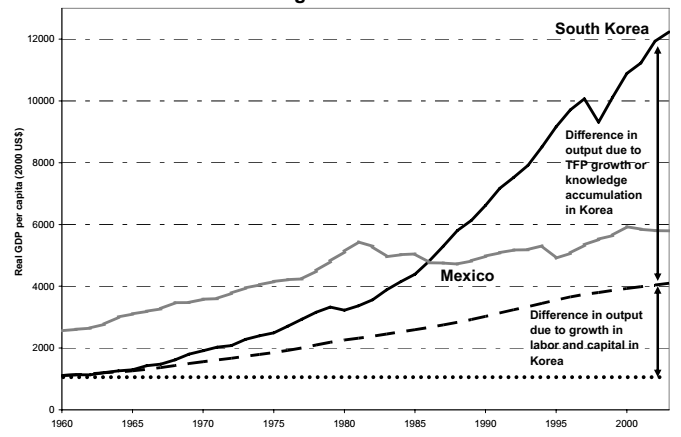
Để tăng cường sự tham gia và cam kết của khu vực tư nhân vào các hoạt động R&D, chính phủ Malaysia đã triển khai 3 chương trình tài trợ: Chương trình tài trợ R&D trong công nghiệp (Industry Research and Development Grant Scheme) hướng đến việc chia sẻ rủi ro giữa chính phủ và khu vực tư nhân trong hoạt động R&D; Chương trình tài trợ R&D cho MSC (Multimedia Super Corridor) khuyến khích việc phát triển hợp tác giữa các công ty nhận được danh hiệu MSC mà có ít nhất 30% cổ phần thuộc Malaysia; Chương trình tài trợ cho các nhà trình diễn ứng dụng (Demonstrator Application Grant Scheme) khuyến khích sự lan truyền của ICT trong cộng đồng.

#### Tác động của KC

Khi tiến hành triển khai KC thì các tác động mong muốn và đã được kiểm chứng từ các quốc gia triển khai KC là:

* Gia tăng khả năng nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu cho đội ngũ lao động từ đó hình thành cơ sở đưa lại sự tăng trưởng GDP.
* Gia tăng việc ứng dụng các công nghệ sản xuất hiện đại và hiệu quả cũng như tăng cường khả năng nhảy vọt trong công nghệ đưa đến tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế. Theo nghiên cứu của Ngân hàng quốc tế (WB) thì chỉ số đại diện cho toàn cầu hóa và và cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu là tỷ lệ của thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) trong GDP đã tăng từ 24% năm 1960 lên 57% năm 2002.
* Thêm vào đó khi triển khai chính sách gia tăng KC thì cũng làm thay đổi điều kiện cạnh tranh của các quốc gia tham gia. Việc cạnh tranh đã chuyển từ tập trung vào sản xuất với chi phí thấp sang lĩnh vực khác như tốc độ và sự cải tiến trong công nghệ sản xuất.
* Việc áp dụng chính sách hỗ trợ KC cũng giúp gia tăng năng suất tại nước sở tại do quá trình ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất đáp ứng đòi hỏi của KC. Kinh nghiệm tại Hàn quốc cho thấy KC đóng góp rất lớn vào việc tăng GDP và năng suất trong bốn thập kỷ qua. Điều này thể hiện thông qua sự thay đổi của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP).

Hình 1: tác động của tri thức lên sự thay đổi GDP



#### Các yếu tố giúp KC thành công

Có thể nói rằng, một doanh nghiệp khi thực hiện chiến lược nâng cao hàm lượng công nghệ hay các hoạt động cải tiến đổi mới sẽ trải qua một khoảng thời gian khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài chính tài trợ cho những loại tài sản dựa trên tri thức. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phát triển các thành tích cạnh tranh riêng trong lĩnh vực tài chính để tiếp cận thị trường chuyên môn hoá tài chính cao. Nó cũng đòi hỏi doanh nghiệp phát triển chiến lược nguồn nhân lực (HR) hiệu quả nhằm đào tạo và nâng cao kỹ năng cho nhân sự trong đó chi phí đào tạo là một vấn đề quan trọng. Những doanh nghiệp tiến hành cải tiến (Innovators) cũng phải tiếp cận thị trường mới, và điều này cũng đòi hỏi khả năng marketing đặc biệt. Tóm lại, các doanh nghiệp muốn nâng cao hàm lượng tri thức hay tiến hành cải tiến sản phẩm/qui trình sản xuất đều cần phải phát triển một loạt các chiến lược thể hiện năng lực cạnh tranh bên cạnh việc phát triển đội ngũ nhân lực có kỹ năng khoa học mà đây thật sự là chìa khoá để thực hiện Innovation thành công.

Cải tiến đổi mới là kết quả của sự tương tác phức hợp giữa sức đẩy của môi trường khoa học công nghệ và sự hấp dẫn của thị trường đưa đến cho doanh nghiệp những thách thức và cơ hội thực hiện cải tiến hay nâng cao hàm lượng KC. Thách thức và cơ hội đó thay đổi khác nhau tuỳ theo các yếu tố bên trong doanh nghiệp và các yếu tố bên ngoài thuộc ngành công nghiệp. Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến quá trình nâng cao hàm lượng công nghệ có liên quan chặt chẽ với qui mô doanh nghiệp cũng như quá trình tích luỹ tri thức trong doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Các yếu tố bên ngoài thuộc về ngành công nghiệp được định hình bởi các cơ hội kỹ thuật và các yếu tố thị trường.

##### Các yếu tố bên trong DN:

* Qui mô của doanh nghiệp: những doanh nghiệp có qui mô lớn có khả năng nâng cao hàm lượng tri thức nhiều hơn hay mức độ thường xuyên thực hiện Innovation của họ cao hơn. Số liệu của OECD (1993b) cho thấy, tại Canada, trên 50% doanh nghiệp có qui mô nhân sự trên 20 người có xu hướng thực hiện Innovation, trong khi con số này đối với doanh nghiệp có qui mô lao động dưới 20 người là 30%, và đối với các doanh nghiệp lớn (trên 100 lao động) là trên 70%.
* Hình thức sở hữu doanh nghiệp (Ownership): các công ty đa quốc gia hay các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài thường có mức độ cải tiến cao hơn, cả về sản phẩm và qui trình sản xuất.
* Trình độ quản lý: các nhà quản lý là những người thường xuyên tiếp cận với thông tin thị trường, hiểu rõ yêu cầu thị trường về sản phẩm, và nắm bắt được các điều kiện công nghệ kỹ thuật hiện tại trong ngành. Họ cũng thường là người đưa ra các sáng kiến cải tiến sản phẩm hoặc nâng cấp qui trình để đem lại hiệu quả hơn. Do đó trình độ của nhà quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng nâng cao hàm lượng công nghệ cho doanh nghiệp.
* Mức độ R&D: chi phí R&D được OECD đánh giá là thước đo hàm lượng tri thức trong doanh nghiệp. Mặc dù nó chỉ đo lường đầu vào của quá trình Innovation chứ không phải là kết quả của Innovation, tuy nhiên nó nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp. Do đó, một doanh nghiệp có chi phí R&D càng lớn thì có nghĩa là doanh nghiệp càng chú trọng đến các hoạt động Innovation, và xác xuất thành công về tri thức hoá nâng cấp sản xuất càng cao.
* Doanh thu Sales/marketing và thị phần
* Đội ngũ lao động kỹ năng: chất lượng đội ngũ lao động phản ánh khả năng Innovation và tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp. Yêu cầu cải tiến kỹ thuật và nâng cấp hàm lượng công nghệ trong sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp có đội ngũ lao động được đào tạo bài bản và có kỹ năng, biết sử dụng công nghệ kỹ thuật mới thì mới đáp ứng được.
* Năng lực kỹ thuật của các cá nhân trong doanh nghiệp: Một số trường hợp đóng góp quan trọng thúc đẩy KC nằm đâu đó bên trong doanh nghiệp. Mowery and Rosenberg nhấn mạnh rằng phát minh thường là kết quả của sự khám phá từ bộ phận sản xuất và bộ phận kỹ thuật. Các khám phá này được chuyển đến bộ phận nghiên cứu phát triển (R&D) nhằm hiểu tốt hơn hiện tượng, nhờ đó có thể cho ra đời các sản phẩm và qui trình mới có thể bán được. Các sản phẩm có kết quả từ khám phá đó khi đó sẽ được sản xuất hàng loạt. Rosenberg (1976) cũng nhấn mạnh rằng bộ phận kỹ thuật đóng vai trò quan trọng đối với Innovation, kèm theo đó là những cuộc cách mạng về qui trình sản xuất, đặc biệt là trong những ngành sản xuất nguyên liệu tiêu chuẩn và hàng tiêu dùng lâu bền.
  + Kết quả khảo sát nguồn đầu vào tạo ra Innovation tại các doanh nghiệp Canada có qui mô khoảng 20 lao động cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện chiến lược Innovation sử dụng một nguồn đầu vào (tức là dựa trên một yếu tố tạo ra ý tưởng) là: trình độ quản lý: 53%; mức độ R&D: 44%; sales và marketing có tầm quan trọng tương đương R&D ở mức 43%; cá nhân sản xuất chiếm tỷ lệ thấp nhất: 36%. Điều đó cho thấy R&D đóng vai trò quan trọng nhưng không phải là nguồn đầu vào duy nhất giúp doanh nghiệp tạo ra tri thức và thực hiện cải tiến. Baldwin and Johnson (1996b) thực hiện khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ cho thấy các doanh nghiệp thực hiện Innovation thường tập trung nhấn mạnh vào các lĩnh vực marketing, tài chính, sản xuất, và nguồn nhân lực hơn so với các doanh nghiệp khác.

##### Các yếu tố bên ngoài liên quan đến ngành công nghiệp:

* Điều kiện thị trường: liên quan đến các đối thủ cạnh tranh, khách hàng và nhà cung cấp. Cả những nhà cung cấp và khách hàng cùng tương tác với doanh nghiệp để cải thiện dòng sản phẩm và qui trình sản xuất. Các nhà tư vấn, các đối thủ cạnh tranh cũng đóng góp vào việc nâng cấp sản phẩm.
* Hệ thống cải tiến công nghệ của quốc gia (NSI): là hệ thống tương tác giữa các tổ chức hiệp hội đang tồn tại, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân (lớn và nhỏ), các trường đại học, hướng đến việc tạo ra nền tảng khoa học và kỹ thuật cho quốc gia. Tương tác giữa các đơn vị này có thể ở các mặt: kỹ thuật, thương mại, giáo dục, pháp lý, và tài chính.
* Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của ngành: bao gồm hệ thống mạng lưới công nghệ, máy móc thiết bị kỹ thuật hiện đại áp dụng trong ngành công nghiệp, đóng vai trò như một phần của quá trình nâng cao hàm lượng tri thức của doanh nghiệp. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phản ánh năng lực sản xuất của các nhà cung cấp nội địa và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cung cấp. Cơ sở hạ tầng được xem là sự hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh và giúp cho thương mại diễn ra thuận lợi hơn và ảnh hưởng đến hoạt động Innovation.
* Môi trường khoa học công nghệ: cung cấp kho kiến thức kỹ thuật tích luỹ từ những chuyên gia kỹ thuật, sự chuyển giao công nghệ mới từ những cá nhân khác và từ quá trình R&D của chính doanh nghiệp. Mỗi ngành công nghiệp sẽ có mức đóng góp về quá trình Innovation khác nhau do cơ hội khoa học kỹ thuật trong mỗi ngành không giống nhau (Robson et al., 1988).
* Cụm ngành (mức độ tập trung ngành) công nghiệp: Một trong các yếu tố tạo ra sức cạnh tranh của doanh nghiệp được cho là mối liên kết giữa các doanh nghiệp địa phương tạo nên một cụm ngành. Một ngành có mức độ tập trung cao thể hiện tính liên kết đan xen giữa các doanh nghiệp trong ngành. Cụm ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến sự đầu tư, tính lan toả tri thức nội ngành, và các chính sách tác động đến mức độ cạnh tranh dựa trên nền tảng cải tiến kỹ thuật trong ngành. Những doanh nghiệp trong ngành thực hiện cải tiến thành công sẽ có tác động bổ trợ cho doanh nghiệp khác cả về sự lan toả công nghệ và tính liên kết ngành. Vì vậy môi trường cụm ngành càng làm khuyếch đại sức mạnh của Innovation nói chung và thúc đẩy các doanh nghiệp dễ dàng nâng cấp công nghệ.
* Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước (vd: đầu tư vào giáo dục đào tạo bậc cao, hỗ trợ tài chính, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, miễn thuế R&D, mở cửa thương mại, ...) và các chương trình phát triển của địa phương (vd: dịch vụ thông tin thị trường) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra, lan truyền và quá trình phổ biến tri thức dẫn đến Innovation, từ đó tạo điều kiện và tăng tính khả thi giúp các doanh nghiệp có thể cải thiện năng lực hoạt động.

Tóm lại, hoạt động cải tiến là kết quả của việc nâng cao hàm lượng tri thức bao gồm mọi hoạt động liên quan đến các lĩnh vực kỹ thuật, tổ chức, tài chính và thương mại của doanh nghiệp hướng đến việc thực hiện cải tiến sản phẩm và qui trình sản xuất hoặc đưa ra sản phẩm và qui trình mới. Các hoạt động này liên quan đến sự thu nhận tri thức (bằng phát minh sáng chế, bản quyền sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật, ...); sự thu nhận về máy móc thiết bị (cả về kết hợp công nghệ mới và áp dụng các tiêu chuẩn trong quá trình sản xuất sản phẩm); sự chuẩn bị đa dạng trong khâu phân phối sản phẩm như nâng cấp công cụ, tập huấn nhân sự; các hoạt động marketing và R&D. Hiệu quả của hoạt động cải tiến phụ thuộc vào 2 nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài như phân tích ở trên.

## Cách tiẾp cẬn và phương pháp nghiên cỨu

### Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu đã phân tích ở trên, hình 2 dưới đây mô tả mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến phát triển NĐH và hoạt động cải tiến đổi mới của doanh nghiệp. Hiệu quả của phát triển NĐH và hoạt động cải tiến đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc vào các đặc điểm và năng lực của DN, cũng như các điều kiện bên ngoài như môi trường vĩ mô (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế, luật pháp, văn hóa, XH), môi trường của ngành cũng như các chính sách, chương trình hỗ trợ. Sau đây là mô tả ngắn gọn về các yếu tố tác động này.

* Các Đặc điểm như văn hóa, lịch sử, qui mô, xuất thân của người chủ/ người đứng đầu DN ảnh hưởng đến tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của doanh nghiệp, và qua đó sẽ ảnh hưởng đến Năng lực của DN. Năng lực DN có thể được phản ánh qua đội ngũ người lao động, công nghệ/ quá trình sản xuất kinh doanh. Chiến lược và năng lực của DN sẽ ảnh hưởng tới quyết định phát triển tỷ lệ NĐH cũng như các họat động đổi mới của DN.
* Hiệu quả phát triển NĐH phụ thuộc vào 5 yếu tố như sau:
  + Qui mô & ổn định của thị trường
  + Mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng
  + Quy định tỷ lệ NĐH
  + Chính sách hỗ trợ NĐH
  + Cắt giảm chi phí do học hỏi kinh nghiệm sản xuất
* Hoạt động đổi mới DN bao gồm các hoạt động tạo ra/ tiếp thu kiến thức mới như patent, dịch vụ kỹ thuật, license; mua máy móc, thiết bị; các hoạt động hỗ trợ SX như đào tạo nhân lực, marketing, R&D; đổi mới tổ chức. Hiệu quả hoạt động đổi mới DN phụ thuộc vào 5 yếu tố như sau:
  + Đòi hỏi của khách hàng
  + Cụm ngành (mức độ tập trung ngành công nghiệp)
  + Bảo vệ sở hữu trí tuệ
  + Chính sách hỗ trợ Đổi mới CN
  + Thay đổi thị trường/ công nghệ
* Mối quan hệ giữa năng lực DN, tỷ lệ NĐH và đổi mới DN là quan hệ hỗ tương. Cụ thể, DN có năng lực công nghệ tiệm cận với thế giới sẽ dễ dàng nâng cao tỷ lệ NĐH hơn các DN có năng lực CN hạn chế. Các DN có năng lực CN tốt cũng sẽ thuận lợi hơn trong việc đổi mới DN. Việc gia tăng các hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần tích cực trong việc nâng cao tỷ lệ NĐH, và ngược lại, việc nâng tỷ lệ NĐH lên sẽ là một cơ hội để giúp DN đổi mới nhanh chóng. Cả việc phát triển NĐH và hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần nâng cao năng lực của DN.

Hình 2: Các yếu tố tác động đến phát triển NĐH và đổi mới doanh nghiệp

* 
* Đặc điểm và Năng lực DN, phát triển NĐH và hoạt động đổi mới DN cũng phụ thuộc vào các yếu tố vĩ mô như sau:
  + Nguồn nhân lực: năng lực nhân lực địa phương, hệ thống đào tạo cơ sở, ĐH, NC cơ bản môi trường
  + Cơ sở hạ tầng: công nghệ, giao thông liên lạc
  + Môi trường Kinh tế & Luật pháp: Lãi suất, lạm phát, định chế TC
  + Môi trường Văn hóa, XH: Lịch sử, tín ngưỡng, niềm tin, thái độ làm việc, hành xử của người lao động.
* Các qui định NĐH tạo ra các tác động ngược nhau. Một mặt, NĐH giúp tăng trưởng ngành, tạo công ăn việc làm, phát triển trình độ công nghệ thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ. Mặt khác, NĐH cũng có mặt trái là tăng chi phí SX , phân bổ nguồn lực Kinh tế méo mó, và có thể vi phạm các qui định của WTO. Các nhà hoạch định chính sách cần phải thiết kế một chính sách tối ưu để cân đối lợi ích và tác động tiêu cực của NĐH. Khi đó, chính sách NĐH sẽ góp phần tăng xuất khẩu, tăng nguồn thu Nhà nước, và tăng trưởng kinh tế.
* Các hoạt động đổi mới DN sẽ góp phần tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, nâng cao hiệu quả tổ chức, góp phần nâng cao lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Nếu được thiết kế tốt thì các chính sách hướng về đổi mới DN sẽ phát huy tác động, và giúp ngành phát triển năng lực cạnh tranh, tăng nguồn thu Nhà nước, và tăng trưởng kinh tế.

### Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

#### Phương pháp định tính

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu liên quan và phân tích tư liệu thứ cấp;

- Phương pháp phỏng vấn chuyên gia trong ngành và nghiên cứu tình huống phát triển NĐH và đổi mới DN của các công ty Việt nam và nước ngoài, trong và ngoài ngành.

- Phương pháp phỏng vấn sâu các doanh nghiệp: 56 trường hợp ở tỉnh Bình Dương và một số tỉnh trong nước để tìm ra các nguyên nhân thành công/không thành công liên quan đến nội địa hóa/ đổi mới DN:

+ 12 trường hợp thành công trong việc Nội địa hóa/ đổi mới DN ở Việt Nam;

+ 44 trường hợp triển khai nội địa hóa/ đổi mới DN tại Bình Dương trong 4 ngành, trong đó mỗi ngành sẽ có cấu trúc khảo sát như sau:

- 3 doanh nghiệp thượng nguồn (2 trong nước và 1 FDI)

- 2 doanh nghiệp hạ nguồn (1 trong nước và 1 FDI)

- 6 doanh nghiệp trong ngành (2 trong nước và 4 FDI)

- Phương pháp phân tích tổng hợp.

#### Phương pháp định lượng

- Phương pháp điều tra:

+ Tiến hành điều tra khảo sát bằng bảng câu hỏi 15% số doanh nghiệp (khoảng 200 doanh nghiệp) của 6 nhóm ngành dệt – may, da – giày, cơ khí chế tạo, điện tử, logistic, và đào tạo trên địa bàn Bình Dương và 200 doanh nghiệp trong thượng nguồn và hạ nguồn thuộc hệ thống chuỗi giá trị của 6 ngành.

- Xử lý số liệu điều tra bằng phương pháp phân tích thống kê và mối quan hệ định lượng thông qua các phần mềm thống kê SPSS và STATA.

## NỘi dung nghiên cỨu

**Phần I: Tổng quan về chính sách nội địa hóa và nâng cao hàm lượng tri thức, hàm lượng công nghệ trong các ngành công nghiệp**

1. Những khái niệm cơ bản
   1. Nội địa hóa (LCR) và tăng hàm lượng nguyên nhiên vật liệu trong nước
   2. Hàm lượng tri thức (KC) và hàm lượng công nghệ
   3. Mối tương quan giữa nội địa hóa và nâng cao hàm lượng tri thức trong các ngành công nghiệp chủ chốt và giá trị gia tăng (VA)
   4. Tương quan giữa hàm lượng tri thức/công nghệ trong các ngành và kinh tế tri thức (KE)
2. Phương thức xác định tỷ lệ
   1. Nội địa hóa
   2. Hàm lượng tri thức (tri thức hóa)
   3. Lựa chọn phương thức tính tỷ lệ nội địa hóa/tri thức hóa trong ngành công nghiệp của địa phương
3. Các chủ thể trong tiến trình nội địa hóa/tri thức hóa
   1. Các doanh nghiệp tham gia (trong và ngoài nước)
   2. Quan hệ giữa DN nội địa và FDI
   3. Vai trò các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương

Phần II: Kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa ở một số nước trên thế giới và một số địa phương tại Việt Nam

1. Triển khai chính sách nội địa hóa/tri thức hóa của một số nước
   1. Về chính sách nội địa hóa
   2. Về chính sách tri thức hóa
2. Tác động của nội địa hóa/tri thức hóa
3. Chính sách phát triển nội địa hóa/tri thức hóa
4. Các yếu tố giúp nội địa hóa/tri thức hóa thành công (khung yếu tố đánh giá)
   1. …
5. Các chọn lựa thay cho nội địa hóa
   1. Global value chain
   2. …
6. Kinh nghiệm nội địa hóa/tri thức hóa tại Việt Nam
   1. Một số ngành
      * Cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy)
      * Điện tử (Samsung)
      * Dệt may,…
   2. Địa phương
      * Bắc Ninh/Thái Nguyên
      * Chu Lai (Quảng Nam)
      * Thành phố Hồ Chí Minh

Phần III: Đánh giá khả năng tiến hành nội địa hóa/tri thức hóa tại bốn ngành điện tử, cơ khí chế tạo, dệt may, da giày của Bình Dương

1. Tổng quan phát triển 6 ngành trên địa bàn Bình Dương
2. Thực trạng phát triển của bốn ngành điện tử, cơ khí, dệt may, da giày trên địa bàn tỉnh Bình Dương (mở rộng ra một số tỉnh trong Vùng)
3. Chính sách nội địa hóa/tri thức hóa hiện hành
   * Về chính sách liên quan của Trung ương
   * Các chính sách khuyến khích của tỉnh
   * Mối quan hệ giữa chính sách nội địa hóa/tri thức hóa với chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ
4. Đánh giá hạ tầng cơ sở và năng lực canh tranh của từng ngành
5. Đánh giá mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong từng chuỗi giá trị ngành
6. Đánh giá khả năng nội địa hóa/tri thức hóa thành công
7. Dựa vào các yếu tố trong khung đánh giá (mục 4, Phần II)
8. Xác định khả năng tiến hành nội địa hóa/tri thức hóa cho ngành điện tử, cơ khí, dệt may, da giày tại Bình Dương

Phần IV: Đề xuất các giải pháp triển khai chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa

1. Hình thành định hướng chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa của Bình Dương
2. Chiến lược tiến hành nội địa hóa/tri thức hóa
3. Mục tiêu (tối thiểu và mong muốn) từng ngành
4. Các giải pháp chính
5. Lộ trình cần thực hiện
6. Điều kiện cần thiết

## Các hoẠt đỘng phỤc vỤ nỘi dung nghiên cỨu

### Tổng quan về các nghiên cứu trên thế giới về nội địa hóa/tri thức hóa

#### Các phương pháp NC về nội địa hóa/tri thức hóa

#### Các kết quả nghiên cứu về nội địa hóa/tri thức hóa

### Phân tích hiệu quả hoạt động của các DN Bình Dương dựa trên dữ liệu thống kê

### Phỏng vấn chuyên sâu các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo DN

(FDI, DN VN thuộc bốn ngành điện tử, cơ khí, dệt may, da giày của Bình Dương; và các DN trong chuỗi cung ứng).

### Thiết kế khảo sát DN về các vấn đề liên quan đến nội địa hóa/tri thức hóa

### Khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước về chính sách và thành công về nội địa hóa/tri thức hóa

### Tổ chức các hội thảo lấy ý kiến góp ý về kết quả nghiên cứu

## Các SẢN PHẨM nghiên cỨu

### Báo cáo tổng hợp đề tài

### Báo cáo tóm tắt

### Đề xuất kiến nghị cho chiến lược nội địa hóa/tri thức hóa chung và từng ngành

## Phương án phỐi hỢp vỚi các đơn vỊ khác

* Trường ĐH Bách khoa TP.HCM
* Trung tâm WTO TP.HCM
* Sở công thương Bình Dương (chủ trì)

## KẾ hoẠch thỰc hiỆn

Tổng thời gian thực hiện (ước chừng 1,5 năm)

## Kinh phí

(Khái toán, sẽ chi tiết sau khi thống nhất các nội dung chính)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **DỰ TOÁN KINH PHÍ** | | |
|  |  |  |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền** *(đồng)* |
|  | **TỔNG DỰ TOÁN (I + II + III)** | **3,850,019,250** |
| **I** | **CÔNG LAO ĐỘNG** | **3,278,960,000** |
| 1 | Xây dựng đề cương chi tiết | 48,490,000 |
| 2 | Công xử lý tài liệu, số liệu | 76,440,000 |
| 3 | Công thực hiện các chuyên đề | 2,241,759,000 |
| 4 | Viết Báo cáo tổng kết đề tài | 126,360,000 |
| 5 | Điều tra, khảo sát thu thập số liệu (Theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC) | 250,441,000 |
| 6 | Khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước | 203,620,000 |
| 7 | Học tập kinh nghiệm ở nước ngoài (2 nước) | 331,850,000 |
| **II** | **CHI KHÁC** | **387,725,000** |
| 1 | Hội thảo khoa học | 169,725,000 |
| 2 | Chi phí hoạt động của các hội đồng | 47,000,000 |
| 3 | Mua sách, tài liệu, số liệu phục vụ nghiên cứu | 50,000,000 |
| 4 | Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, photo, in ấn | 50,000,000 |
| 5 | Công tác phí và chi phí đi lại TP.HCM - Bình Dương  (Theo Thông tư 40/2017/TT-BTC) | 71,000,000 |
| **III** | **QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KH&CN (5%)** | **183,334,250** |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

08/2017/QĐ-TTg, thuc hien Nghi dinh thu ho tro san xuat phuong tien van tai co dong co Nga

Acheampong, T., Ashong, M. & Svanikier, V. C. (2016), An assessment of local-content policies in oil and gas producing countries, Journal of World Energy Law and Business, 9, 282–302

Ankeny, C. (2016), Local Content Requirements: Measures Intended to Boost Domestic Industry Boomerang to Bring Failure

Asharqia Chamber, http://www.investep.sa/LC4\_en.html

Asian Development Bank. (2007). Moving Toward Knowledge-Based Economies : Asian Experiences Moving Toward Knowledge-Based Economies: Asian Experiences.

Balouga, J. (2012), Nigerian Local Content: Challenges and Prospects, International Association for Energy Economics

Brzytwa E. (2016), Forced localization: a looming threat to innovation, the internet & economic growth few know about

Chen, D. H. C., & Dahlman, C. J. (2006). The Knowledge Economy, The KAM Methodology And World Bank Operations Derek. World Bank Institute.

Cui, S., & Lu, L. X. (2017). Optimizing local content requirements under technology gaps.

Esteves, A. M., Coyne, B. & Moreno, A. (2013), Local Content Initiatives: Enhancing the Subnational Benefits of the Oil, Gas and Mining Sectors, Revenue Watch Institute (RWI)

Grossman, G. M. (1981). The theory of domestic content protection and content preference. Quarterly Journal of Economics 96(4), 583-603.

Hackenbruch, M., Pluess, J. D. (2011), Commercial value from sustainable local benefits in the extractive industries: Local content; BSR, March 2011,

Kazzazi, A. & Nouri, B. (2012), Management Science Letters, 2, 2165-2174

Kinyondo ,A., Villanger, E., Hus, K. B. (2016), Local content requirements in the petroleum sector in Tanzania: A thorny road from incepton to implementaton?, CMI working paper, 6

Lahiri, S., & Ono, Y. (1998). Foreign direct investment, local content requirement, and profit taxation. The Economic Journal, 108(447), 444-457.

Lahiri, Sajal and Ono, Yoshiyasu, Export-Oriented Foreign Direct Investment and Local Content Requirement. Pacific Economic Review, Vol. 8, pp. 1-14, January 2003

Marcel, V., Tissot, R., Paul, A., Omonbude, E. (2016), A Local Content Decision Tree for Emerging Producers, The Royal Institue of International Affairs.

Martinelli, L., 2016. Multilateral restrictions on industrial policy: the impact of eliminating local content requirements in the automotive sector. University of Bath.

Negara, S. D. (2016). The Impact of Local Content Requirements on the Indonesian Manufacturing Industry.

Pinheiro, A. (2015), Local Content Plan Compliance, Delivery and Value-added,

Stephenson, S. M. (2013), Addressing local content requirements: Current challenges and future opportunities, International Centre For Trade and Sustainable Development,

The World Bank. (2007). Building Knowledge Economies: Advanced Strategies for Development.

Toigo, P., Salvado, R. (52015), Creating local content for human development in Africa's new natural resource-rich countries,

Tordo, S., Warner, M., Manzano, O. E. & Anouti, Y., (2013), Local Content Policies in the Oil and Gas Sector, International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank 1818 H Street NW, Washington DC 20433,